|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Mẫu A.III.2** | | | |
| **BÁO CÁO TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ NĂM…** | | | |
| *(Quy định tại điểm a, khoản 2, Điều 72 Luật Đầu tư và khoản 1, khoản 3, Điều 102 Nghị định 31/2021/NĐ-CP)* | | | |
| *(Tổ chức kinh tế có nhiều dự án thì mỗi dự án báo cáo 1 biểu riêng. Thời hạn báo cáo: trước ngày 31 tháng 3 năm sau năm báo cáo. Báo cáo chỉ thực hiện trên Hệ thống thông tin quốc gia về đầu tư)* | | | |
| |  | | --- | |  | | | | |
|  |  |  |  |
| **TỔ CHỨC KINH TẾ THỰC HIỆN DỰ ÁN ĐẦU TƯ** | | **Nơi nhận:** | Cơ quan đăng ký đầu tư;  Cơ quan thống kê tại địa phương. |
|  |  |  |  |
| **Phần A: Thông tin chung về dự án đầu tư** | | | |
| Tên dự án / Tên Hợp đồng BCC |  | | |
| Mã số dự án/ Số GCNĐT |  | | Ngày cấp: |
| Cơ quan cấp GCNĐKĐT: |  | | |
| Địa điểm dự án: |  | | |
| Tổng vốn đầu tư đăng ký |  | | |
| Tên tổ chức kinh tế thực hiện dự án: |  | | |
| Mã số doanh nghiệp/Mã số thuế |  | | Ngày cấp lần đầu: |
| Cơ quan cấp Đăng ký kinh doanh |  | | |
| Địa chỉ: |  | | |
| Số điện thoại: |  | | Email: |
|  |  |  |  |
| **Phần B: Tình hình thực hiện dự án đầu tư** | | | |
| **Tên chỉ tiêu** | **Đơn vị tính** | **Số liệu thực hiện năm báo cáo** | **Số liệu cộng dồn từ khi được cấp phép đến cuối năm báo cáo** |
| **I. Vốn đầu tư thực hiện** *(I = 1 + 2 + 3)* | USD |  |  |
| **1. Vốn góp** *(liệt kê theo từng nhà đầu tư)* | USD |  |  |
| **1.1. Nhà đầu tư Việt Nam** |  |  |  |
| **Tên nhà đầu tư thứ nhất** | USD |  |  |
| Mã số thuế nhà đầu tư thứ nhất |  |  |  |
| *Chia ra:* |  |  |  |
| - Bằng tiền | USD |  |  |
| - Máy móc, thiết bị | USD |  |  |
| - Tài sản khác | USD |  |  |
| **Tên nhà đầu tư tiếp theo** | USD |  |  |
| Mã số thuế nhà đầu tư tiếp theo |  |  |  |
| ……………. | USD |  |  |
|  |  |  |  |
| **1.2. Nhà đầu tư nước ngoài** | USD |  |  |
| **Tên nhà đầu tư thứ nhất** | USD |  |  |
| Mã số thuế/số Quyết định thành lập/số hộ chiếu của nhà đầu tư thứ nhất |  |  |  |
| *Chia ra:* |  |  |  |
| - Bằng tiền | USD |  |  |
| - Máy móc, thiết bị | USD |  |  |
| - Tài sản khác | USD |  |  |
| **Tên nhà đầu tư tiếp theo** |  |  |  |
| Mã số thuế/số Quyết định thành lập/số hộ chiếu của nhà đầu tư tiếp theo |  |  |  |
| ……………….. |  |  |  |
| **2. Vốn vay** | USD |  |  |
| Vay trong nước | USD |  |  |
| Vay từ công ty mẹ ở nước ngoài | USD |  |  |
| Vay nước ngoài khác | USD |  |  |
| **3. Lợi nhuận tái đầu tư** | USD |  |  |
|  |  |  |  |
| **II. Doanh thu thuần** | USD |  | **X** |
|  |  |  |
| **III. Giá trị hàng xuất khẩu** | USD |  |
|  |  |  |
| **IV. Giá trị hàng nhập khẩu** | USD |  |
|  |  |  |
| **V. Số lao động hiện có đến thời điểm báo** | người |  |
| 1. Lao động Việt Nam, | người |  |
| 2. Lao động nước ngoài | người |  |
|  |  |  |
| **VI. Thu nhập bình quân của người lao động 1 tháng** | Triệu VNĐ |  |
|  |  |  |
| **VII. Thuế và các khoản nộp ngân sách Nhà nước** | USD |  |
|  |  |  |
| **VIII. Lợi nhuận sau thuế** | USD |  |
|  |  |  |
| **IX. Chi phí đầu tư, nghiên cứu và phát triển** | USD |  |  |
|  |  |  |  |
| **X. Chi phí đầu tư xử lý và bảo vệ môi trường** | USD |  |  |
|  |  |  |  |
| **XI. Nguồn gốc công nghệ sử dụng** *(quốc gia xuất sứ của máy móc, thiết bị chính được sử dụng)***.** |  | | |
|  |  |  |  |
| **Phần C: Cập nhật khó khăn, vướng mắc trong quá trình thực hiện dự án (nếu có)** | | | |
| *(Nêu cụ thể khó khăn, vướng mắc, kiến nghị và hướng giải quyết)* | | | |
|  |  |  |  |
| ***Ghi chú:*** |  |  |  |
| *- Vốn vay = tổng vay trong kỳ trừ số trả nợ trong kỳ (bao gồm cả vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn)* | | | |
| *- Đối với các dự án của nhà đầu tư trong nước, dự án được cấp Giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc  quyết định chủ trương đầu tư bằng Việt Nam đồng thì đơn vị báo cáo là "Triệu VNĐ"* | | | |
|
| *- Không báo cáo vào các ô đánh dấu "X"* | | | |
|  |  |  |  |
|  | *…..., ngày ... tháng ... năm ...* | | |
|  | **Tổ chức kinh tế thực hiện dự án** *(người đại diện theo pháp luật của tổ chức kinh tế, ghi rõ họ tên, chức danh và đóng dấu nếu có)* | | |